



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG VIÊN
CÂY XANH VÀ CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ
QUY NHƠN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| MỤC LỤC | Trang |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Báo cáo tài chính | |
| • Bảng cân đối kế toán | 6 - 7 |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8 |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 9 |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính | 10 - 27 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/06/2016.

Vốn điều lệ: 15.171.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2017: 15.171.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 294 Phan Bội Châu, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
- Điện thoại: (84) 0256.3820622
- Fax: (84) 0256.3820894
- Website: www.quypalico.vn
- Email: quypalico@gmail.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết : Xây dựng công trình giao thông.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 502 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Đình Phương | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |
| • Ông Phạm Ngọc Thành | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |
| • Ông Võ Duy Trinh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |
| • Ông Phạm Thanh Liêm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |
| • Bà Châu Thị Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------|------------|--|
| • Ông Lê Minh Khoa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/01/2017 |
| • Ông Võ Xuân Thành | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 Miễn nhiệm ngày 01/02/2017 |
| • Ông Lê Thanh Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị An | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2014 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Đỗ Đình Phương | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |
| • Ông Phạm Thanh Liêm | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |
| • Bà Châu Thị Hào | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |
| • Bà Nguyễn Trần Thúy Diễm | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/01/2015 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng ; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dong.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

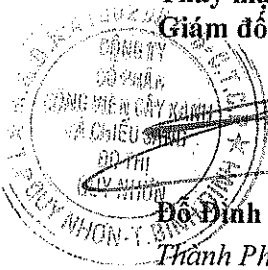
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc



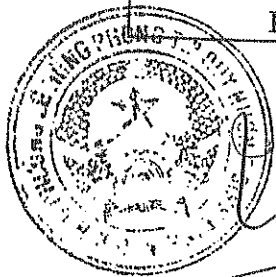
Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 24 tháng 04 năm 2018

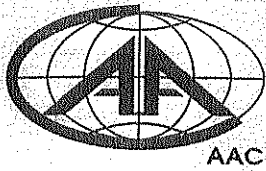
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 6311..... Quyền số: 2..... SCT/BS

Ngày 20-06-2018

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hoàng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 711/2018/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/04/2018, từ trang 6 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Công ty không thực hiện việc kiểm kê tài sản cố định dùng cho hoạt động sự nghiệp với giá trị là 117.479.194.974 đồng tại ngày 31/12/2017. Ngoài ra, Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt, hàng tồn kho với giá trị lần lượt là 495.973.893 đồng và 9.983.085.629 đồng tại thời điểm 31/12/2017 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này chúng tôi cũng không thể khắc phục được vì các thủ tục kiểm toán thay thế không phát huy hiệu quả khi thời điểm bổ nhiệm kiểm toán (01/02/2018) cách xa thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Một số khoản nợ phải thu với số tiền 6.517.047.213 đồng, nguồn kinh phí hoạt động với số tiền 1.110.707.702 đồng cũng chưa được đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2017. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên có liên quan. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Trong năm 2017, Công ty ghi tăng tài sản dùng cho hoạt động sự nghiệp với số tiền 51.903.128.379 đồng nhưng mới chỉ ghi nhận tăng "Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định" 44.449.447.379 đồng, ghi nhận thiếu 7.453.681.000 đồng. Việc hạch toán kế toán như trên là chưa đúng với quy định của Chế độ kế toán hiện hành. Ngoài ra, như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 12, toàn bộ tài sản cố định sử dụng cho hoạt động công ích chưa được Công ty tính hao mòn kể từ thời điểm đưa vào sử dụng. Trong năm 2017, Công ty đã phản ánh toàn bộ hao mòn các năm trước và của năm 2017, tổng cộng số tiền 50.336.427.764 đồng vào Báo cáo tài chính năm 2017. Việc tính hao mòn như trên là chưa phù hợp với các quy định hiện hành. Với các tài liệu kế toán hiện có, chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định tính hợp lý của giá trị hao mòn đã nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

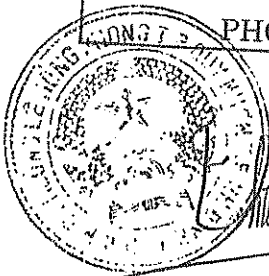


Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 04 năm 2018

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 63.11 Quyển số: 2 SCT/BS
Ngày 20-06-2018
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Hoàng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

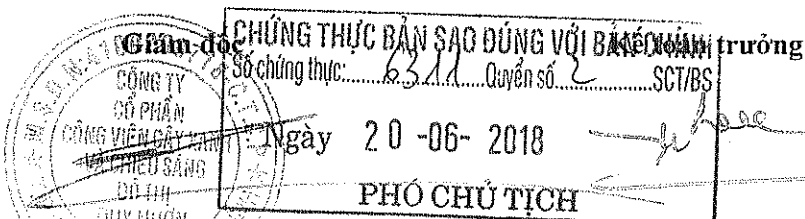
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 42.876.048.859 | 37.181.472.334 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.605.749.572 | 3.504.706.091 |
| 1. Tiền | 111 | 6 | 2.605.749.572 | 3.504.706.091 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 30.287.213.658 | 29.001.554.866 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 28.127.946.996 | 28.164.897.369 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.067.803.728 | 598.442.174 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 2.123.868.934 | 960.899.523 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (1.032.406.000) | (722.684.200) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 9.983.085.629 | 4.625.640.381 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.983.085.629 | 4.625.640.381 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | - | 49.570.996 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | 49.570.996 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 172.137.059.107 | 200.839.736.232 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 117.479.194.974 | 128.596.277.162 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 117.479.194.974 | 128.596.277.162 |
| - Nguyên giá | 222 | | 175.054.331.279 | 134.766.989.225 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (57.575.136.305) | (6.170.712.063) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 54.614.119.133 | 72.117.044.070 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 54.614.119.133 | 72.117.044.070 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 43.745.000 | 126.415.000 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 43.745.000 | 126.415.000 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 215.013.107.966 | 238.021.208.566 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 50.922.493.406 | 50.838.021.809 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 50.627.967.406 | 50.543.495.809 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 15 | 43.949.861.129 | 42.791.904.538 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 138.000.000 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 396.690.797 | 726.572.112 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.810.472.820 | 3.501.495.706 |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17.a | 1.394.465.291 | 1.252.235.442 |
| 6. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 600.000.000 | 600.000.000 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.338.477.369 | 1.671.288.011 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 294.526.000 | 294.526.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.b | 294.526.000 | 294.526.000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 164.090.614.560 | 187.183.186.757 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 19 | 19.890.434.437 | 19.122.557.924 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 15.171.000.000 | 15.171.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 1.219.199.566 | 315.315.120 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | 3.500.234.871 | 3.636.242.804 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | - | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 3.500.234.871 | 3.636.242.804 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 144.200.180.123 | 168.060.628.833 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 20 | 37.175.326.702 | 43.628.008.702 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 107.024.853.421 | 124.432.620.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 215.013.107.966 | 238.021.208.566 |



Người lập biểu

Đỗ Đình Phương
Thạch Phôi Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Nguyễn Trần Thúy Diễm



Nguyễn Ngọc Khánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 81.342.966.442 | 69.588.214.238 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10 | | 81.342.966.442 | 69.588.214.238 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 72.661.187.911 | 61.145.657.930 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ | 20 | | 8.681.778.531 | 8.442.556.308 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | 3.663.095 | 15.693.808 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 4.358.296.228 | 4.883.826.982 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 4.327.145.398 | 3.574.423.134 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 415.793.236 | 1.391.481.615 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | 294.116.036 | 4.048.192 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 121.677.200 | 1.387.433.423 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.448.822.598 | 4.961.856.557 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | 948.587.727 | 993.179.921 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.500.234.871 | 3.968.676.636 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 28 | 786 | 1.186 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 28 | 786 | 1.186 |

Giám đốc **CHỨNG THỰC BÀN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH** *trường*
 Số chứng thực: 6311 Quyển số: SCT/BS
 Ngày **20-06-2018**
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Đình Phương Nguyễn Trần Thúy Diễm
 Thành Phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Nguyễn Ngọc Hoàng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết số minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|----------------------|------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác | 01 | 81.517.916.815 | 67.941.932.021 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV | 02 | (52.233.176.258) | (39.541.568.839) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (29.693.537.290) | (27.560.749.474) |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 16 | (1.385.000.000) | (700.000.000) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 23.665.860.524 | 34.037.240.801 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (20.512.418.524) | (24.495.042.408) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 1.359.645.267 | 9.681.812.101 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác | 21 | (1.684.970.336) | (14.327.490.000) |
| 2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác | 22 | 29.545.455 | 853.333.549 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 23 | 3.663.095 | 15.693.808 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (1.651.761.786) | (13.458.462.643) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 19 | (606.840.000) | (675.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (606.840.000) | (675.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (898.956.519) | (4.451.650.542) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 6 | 3.504.706.091 | 7.956.356.633 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.605.749.572 | 3.504.706.091 |

Giám đốc **ĐỖ ĐÌNH PHƯƠNG** Kê toán trưởng
 SỔ CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
 Số chứng thực: 6.344 Quyền số: SCT/BS
 Ngày 20-06-2018
PHÓ CHỦ TỊCH Nguyễn Trần Thúy Diễm
 Đỗ Đình Phương
 Thành Phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2018
 Nguyễn Ngọc Hoàng

Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công viên cây xanh và chiếu sáng đô thị Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Công viên cây xanh và chiếu sáng theo Quyết định số 3591/QĐ-UBND ngày 29/10/2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100298718 ngày 01/01/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 24/06/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Quản lý công viên, cây xanh, khu vực công cộng, hệ thống chiếu sáng công cộng và tín hiệu giao thông. Thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Ươm, trồng cây xanh, cây hoa giống, cây cảnh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Dịch vụ chăm sóc và duy trì cây cảnh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công viên, cây xanh, hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông, điện chiếu sáng công cộng, điện dân dụng và đường dây, trạm biến áp dưới 35KV;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh các loại hình dịch vụ vui chơi, giải trí;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Dịch vụ tham quan du lịch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các thiết bị điện chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi các thiết bị chiếu sáng, tín hiệu điều khiển giao thông, cây hoa giống, cây xanh, cây hoa cảnh;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Riêng các tài sản nhận bàn giao khi cổ phần hóa, nguyên giá được xác định theo giá trị đánh giá lại của Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Một số TSCĐ cũ nhận bàn giao khi cổ phần hóa, Công ty khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 20 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3-6 |

Hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp được tính theo phương pháp trực tuyến dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, tỷ lệ hao mòn phù hợp với Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 6/11/2014 của Bộ Tài chính.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.5 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.6 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.7 *Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác*

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.8 *Giá vốn hàng bán*

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Dịch vụ duy trì vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố; Chiếu sáng công cộng bao gồm chiếu sáng đường phố, ngõ, xóm trong khu dân cư, vườn hoa, công viên; Dịch vụ lễ tang và mai táng: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - ✓ Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, sản xuất thiết bị điện chiếu sáng và các dịch vụ khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.12 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2016 được điều chỉnh hồi tố cụ thể như sau:

| Bảng cân đối kế toán | Mã số | Số liệu tại ngày 01/01/2017 | Số liệu tại ngày 01/01/2017 (Sau điều chỉnh) | Chênh lệch | Ghi chú |
|-------------------------------------|-------|--------------------------------|--|----------------|---------|
| Phải trả người lao động | 151 | 2.795.393.656 | 3.501.495.706 | 706.102.050 | (1) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 867.792.522 | 726.572.112 | (141.220.410) | (1) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 343.559.202 | 315.315.120 | (28.244.082) | (2) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 4.172.880.362 | 3.636.242.804 | (536.637.558) | (2) |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 110.820.593.753 | 128.596.277.162 | 17.775.683.409 | (3) |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | 106.656.936.722 | 124.432.620.131 | 17.775.683.409 | (3) |

| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mã số | Năm 2016 | Năm 2016 (Sau điều chỉnh) | Chênh lệch | Ghi chú |
|--------------------------------------|-------|----------------|------------------------------|---------------|---------|
| Giá vốn hàng bán | 11 | 60.439.555.880 | 61.145.657.930 | 706.102.050 | (1) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 5.667.958.607 | 4.961.856.557 | (706.102.050) | (1) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 1.134.400.331 | 993.179.921 | (141.220.410) | (1) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 4.533.558.276 | 3.968.676.636 | (564.881.640) | (1) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 1.687 | 1.186 | (501) | (1) |

(1) Công ty đã điều chỉnh tăng chi phí tiền lương năm 2016 số tiền 706.102.050 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 09/NQ-HDQT ngày 28/04/2017. Theo đó, phải trả người lao động tăng 706.102.050 đồng và Giá vốn hàng bán tăng một khoản tương ứng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này làm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016 giảm 141.220.410 đồng, khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước giảm tương ứng.

Tổng hợp các bút toán điều chỉnh làm khoản mục “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm 564.881.640 đồng và khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm 501 đồng.

(2) Quỹ đầu tư phát triển giảm 28.244.082 đồng do “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” giảm 564.881.640 đồng.

(3) Công ty điều chỉnh tăng Tài sản cố định công cộng tại ngày 01/01/2017, số tiền: 17.775.683.409 đồng do năm 2016 đã điều chỉnh giảm các TSCĐ này nhưng không có đủ hồ sơ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Tiền

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 495.973.893 | 556.397.003 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.109.775.679 | 2.948.309.088 |
| Cộng | 2.605.749.572 | 3.504.706.091 |

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Khoáng sản và Năng lượng An Phú | 1.032.406.000 | 1.032.406.000 |
| UBND Thành phố Quy Nhơn (*) | 21.081.753.213 | 21.437.609.350 |
| Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng An Lão | 712.979.000 | 985.701.000 |
| Ban QLDA Đầu tư và Xây dựng Phù Cát | 518.868.000 | 1.113.809.000 |
| Phòng QLĐT thị xã An Nhơn | 1.990.839.000 | 1.259.487.000 |
| Các đối tượng khác | 2.791.101.783 | 2.335.885.019 |
| Cộng | 28.127.946.996 | 28.164.897.369 |

(*) Trong đó, số nợ phải thu ngắn hạn của UBND Thành phố Quy Nhơn đối với các công trình Công ty tự thực hiện là 14.564.706.000 đồng.

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| Đào Lê Trung | 452.988.600 | 346.912.250 |
| Các đối tượng khác | 614.815.128 | 251.529.924 |
| Cộng | 1.067.803.728 | 598.442.174 |

9. Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 1.848.671.992 | - | 826.505.134 | - |
| Chi trả chế độ cho CBCNV | 239.676.880 | - | 73.223.078 | - |
| Phải thu khác | 35.520.062 | - | 61.171.311 | - |
| Cộng | 2.123.868.934 | - | 960.899.523 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn | 1.032.406.000 | 722.684.200 |
| - Từ 3 năm trở lên | 1.032.406.000 | - |
| - Từ 2 năm đến dưới 3 năm | - | 722.684.200 |
| Cộng | 1.032.406.000 | 722.684.200 |

11. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.962.483.432 | - | 4.206.473.199 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 150.134.899 | - | 81.346.601 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 5.870.467.298 | - | 337.820.581 | - |
| Cộng | 9.983.085.629 | - | 4.625.640.381 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. Tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | P.tiền vận tải truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cộng gộp (*) | Cộng |
|--------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 2.959.594.800 | 48.550.000 | 7.196.128.364 | 46.000.000 | 124.516.716.061 | 134.766.989.225 |
| Đ/ tư XDCB h/thành | - | - | - | - | 51.208.910.000 | 51.208.910.000 |
| Tặng khác | - | - | - | - | 694.218.379 | 694.218.379 |
| T/ly, nhượng bán | - | - | 95.000.000 | - | - | 95.000.000 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 11.520.786.325 | 11.520.786.325 |
| Số cuối năm | 2.959.594.800 | 48.550.000 | 7.101.128.364 | 46.000.000 | 164.899.058.115 | 175.054.331.279 |
| Khấu hao | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.429.266.464 | 39.109.500 | 4.660.936.099 | 41.400.000 | - | 6.170.712.063 |
| Khấu hao trong năm | 227.368.112 | 9.440.500 | 893.087.866 | 4.600.000 | - | 1.134.496.478 |
| Hao mòn trong năm | - | - | - | - | 50.336.427.764 | 50.336.427.764 |
| T/ly, nhượng bán | - | - | 66.500.000 | - | - | 66.500.000 |
| Số cuối năm | 1.656.634.576 | 48.550.000 | 5.487.523.965 | 46.000.000 | 50.336.427.764 | 57.575.136.305 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.530.328.336 | 9.440.500 | 2.535.192.265 | 4.600.000 | 124.516.716.061 | 128.596.277.162 |
| Số cuối năm | 1.302.960.224 | - | 1.613.604.399 | - | 114.562.630.351 | 117.479.194.974 |

(*) Tài sản công cộng là các tài sản sử dụng cho hoạt động công ích. Công ty không thực hiện tính hao mòn kê từ thời điểm đưa vào sử dụng mà trong năm 2017, Công ty đã tính toàn bộ hao mòn các năm trước và của năm 2017, tổng cộng số tiền 50.336.427.764 đồng vào Báo cáo tài chính năm 2017.

(**) TSCĐ công cộng giảm bao gồm: Bàn giao các TSCĐ tại Khu di tích Tháp Đồi cho Ban quản lý di tích Bình Định (9.275.018.000 đồng) theo Biên bản bàn giao ngày 30/11/2017 và thanh lý TSCĐ công ích khác (2.245.768.325 đồng) theo Công văn số 2983/UBND-TH ngày 15/06/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về chủ trương thanh lý một số TSCĐ công cộng.

• Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 3.081.489.000 đồng.

• Không có tài sản cố định mang cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Cải tạo, NC CX trên DPC QL1D (L.Vân-Bxe L.Tỉnh) | 5.530.583.000 | - |
| Cải tạo hoa viên tại bến xe khách liên tỉnh TPQN | 4.233.184.000 | - |
| Xưởng cơ khí, nhà để xe, kho bãi vật liệu | 2.328.142.554 | - |
| Công viên tại khu đất 492 đường An Dương Vương | - | 2.952.828.000 |
| Công viên Thiếu nhi Quy Nhơn | 2.232.694.000 | 2.232.694.000 |
| Vườn hoa trung tâm | 1.337.293.000 | 1.337.293.000 |
| Cải tạo, ngân cấp lát đá granite lỗi đi trong Công viên An Dương Vương | - | 12.503.567.000 |
| LĐ khung đèn led ngang đường Hùng Vương (tết 2016) | 3.869.349.000 | 3.604.464.000 |
| Các công trình phục vụ tết 2015 | - | 10.256.730.000 |
| Lắp đặt bảng chữ "Ghềnh Ráng Tiên Sa" | 6.188.897.000 | - |
| Chiếu sáng kiến trúc cầu Thị Nại (tết 2016) | 2.260.821.000 | 1.777.628.000 |
| Dự án cải tạo Công viên Thiếu Nhi Quy Nhơn | - | 11.480.519.000 |
| Nâng cấp, cải tạo đường đi bộ ven biển | - | 5.795.081.000 |
| Các công trình khác | 26.633.155.579 | 20.176.240.070 |
| Cộng | 54.614.119.133 | 72.117.044.070 |

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 43.745.000 | 126.415.000 |
| Cộng | 43.745.000 | 126.415.000 |

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Thành Tài | 3.123.156.000 | 4.863.156.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Duy Tân | 2.144.339.000 | 4.225.601.000 |
| Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng T.M.N | 2.120.195.000 | 4.020.195.000 |
| Công ty TNHH Thùy Dung | 1.513.783.002 | 1.279.178.417 |
| Đào Quang Dũng | 1.486.127.990 | 1.157.135.400 |
| Việt Trân | 4.183.671.032 | 2.858.344.250 |
| Các đối tượng khác | 29.378.589.105 | 24.388.294.471 |
| Cộng | 43.949.861.129 | 42.791.904.538 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm | |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------|
| | Phải thu | Phải nộp | | | Phải thu | Phải nộp |
| Thuế giá trị gia tăng | 49.570.996 | - | 734.237.041 | 573.670.000 | - | 110.996.045 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 627.905.081 | 948.587.727 | 1.385.000.000 | - | 191.492.808 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 98.667.031 | 71.436.944 | 98.667.031 | - | 71.436.944 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 125.104.636 | 125.104.636 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 3.172.824 | 3.172.824 | - | - |
| Phí và lệ phí | - | - | 89.476.300 | 66.711.300 | - | 22.765.000 |
| Cộng | 49.570.996 | 726.572.112 | 1.972.015.472 | 2.252.325.791 | - | 396.690.797 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 27.590.000 | 68.464.167 |
| Kinh phí công đoàn | 745.587 | 745.587 |
| Các khoản phải trả khác | 1.366.129.704 | 1.183.025.688 |
| + Chi Ban Quản lý dự án | 552.647.668 | 471.502.668 |
| + Thu ủng hộ Quỹ đền ơn đáp nghĩa | 15.782.105 | 46.391.209 |
| + Phải trả Ngân sách Thành phố tiền điện CSCC | 556.846.733 | 207.059.741 |
| + Phải trả khác | 240.853.198 | 458.072.070 |
| Cộng | 1.394.465.291 | 1.252.235.442 |

b. Dài hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Đền bù cây xanh GPC Nguyễn Tất Thành | 147.315.000 | 147.315.000 |
| Phải trả khác | 147.211.000 | 147.211.000 |
| Cộng | 294.526.000 | 294.526.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Cộng | 600.000.000 | 600.000.000 |

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|---|
| Số dư tại 01/01/2016 | 13.500.000.000 | 116.881.288 | 656.881.288 |
| Tăng trong năm | 1.671.000.000 | 198.433.832 | 3.968.676.636 |
| Giảm trong năm | - | - | 989.315.120 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 15.171.000.000 | 315.315.120 | 3.636.242.804 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 15.171.000.000 | 315.315.120 | 3.636.242.804 |
| Tăng trong năm | - | 903.884.446 | 3.500.234.871 |
| Giảm trong năm | - | - | 3.636.242.804 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 15.171.000.000 | 1.219.199.566 | 3.500.234.871 |

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Sở Tài chính tỉnh Bình Định | 10.858.000.000 | - |
| Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định | - | 10.858.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 4.313.000.000 | 4.313.000.000 |
| Cộng | 15.171.000.000 | 15.171.000.000 |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 Cổ phiếu | 01/01/2017 Cổ phiếu |
|---|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.517.100 | 1.350.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.517.100 | 1.517.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.517.100 | 1.517.100 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.517.100 | 1.517.100 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.517.100 | 1.517.100 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 3.636.242.804 | 656.881.288 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này | 3.500.234.871 | 3.968.676.636 |
| Phân phối lợi nhuận | 3.636.242.804 | 989.315.120 |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước | 3.636.242.804 | 656.881.288 |
| + Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 2.125.518.358 | (18.118.712) |
| + Chia cổ tức | 606.840.000 | 675.000.000 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | 903.884.446 | - |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm này | - | 332.433.832 |
| + Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành | - | 134.000.000 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 198.433.832 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm | 3.500.234.871 | 3.636.242.804 |

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQ-HĐQT ngày 28/04/2017.

20. Nguồn kinh phí

a. Nguồn kinh phí sự nghiệp

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang | 1.110.707.702 | 13.110.707.702 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | - |
| Chi sự nghiệp | - | 12.000.000.000 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 1.110.707.702 | 1.110.707.702 |

b. Nguồn kinh phí dự án

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang | 42.517.301.000 | 34.455.619.000 |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | 37.303.683.000 | 28.496.916.000 |
| Chi dự án | 43.756.365.000 | 20.435.234.000 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 36.064.619.000 | 42.517.301.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu kinh doanh | 28.615.385.612 | 20.741.783.670 |
| Doanh thu sản phẩm, dịch vụ công ích | 52.727.580.830 | 48.846.430.568 |
| Cộng | 81.342.966.442 | 69.588.214.238 |

22. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn từ hoạt động kinh doanh | 26.265.678.264 | 18.791.710.786 |
| Giá vốn sản phẩm, dịch vụ công ích | 46.395.509.647 | 42.353.947.144 |
| Cộng | 72.661.187.911 | 61.145.657.930 |

23. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------|------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.663.095 | 15.693.808 |
| Cộng | 3.663.095 | 15.693.808 |

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.205.494.566 | 1.843.715.077 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 376.652.485 | 376.652.485 |
| Chi phí vật liệu, CCDC | 187.533.051 | 220.422.315 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 309.903.059 | 898.392.051 |
| Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi | 309.721.800 | 206.481.200 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.968.991.267 | 1.338.163.854 |
| Cộng | 4.358.296.228 | 4.883.826.982 |

25. Thu nhập khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ hỏng | 102.177.273 | 4.020.000 |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình | 273.770.508 | 343.780.730 |
| Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 38.800.000 | 253.008.336 |
| Thu thanh lý TSCĐ | 1.045.455 | 762.672.549 |
| Các khoản khác | - | 28.000.000 |
| Cộng | 415.793.236 | 1.391.481.615 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí khác

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|------------------|
| Lãi nộp chậm BHXH | 234.671.036 | - |
| Chi phí phạt nộp chậm thuế, phạt hành chính | 50.000.000 | 4.043.047 |
| Chi phí khác | 9.445.000 | 5.145 |
| Cộng | 294.116.036 | 4.048.192 |

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.448.822.598 | 4.961.856.557 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 294.116.036 | 4.043.047 |
| - Điều chỉnh tăng | 294.116.036 | 4.043.047 |
| + <i>Phạt thuế vi phạm hành chính, phạt nộp chậm thuế</i> | 294.116.036 | 4.043.047 |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 4.742.938.634 | 4.965.899.604 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 948.587.727 | 993.179.921 |

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.500.234.871 | 3.968.676.636 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế | (2.307.160.800) | (2.259.518.358) |
| - Điều chỉnh tăng | - | - |
| - Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng BĐH) (*) | 2.307.160.800 | 2.259.518.358 |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.193.074.071 | 1.709.158.278 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 1.517.100 | 1.441.104 |
| Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu | 786 | 1.186 |

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 được tính trừ căn cứ vào kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2017. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 29.454.993.922 | 18.802.514.686 |
| Chi phí nhân công | 44.608.361.963 | 35.744.831.392 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.134.496.478 | 1.282.573.755 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.127.156.684 | 6.846.327.963 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.391.102.427 | 2.613.381.808 |
| Cộng | 81.716.111.474 | 65.289.629.604 |

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý của Công ty không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là quản lý công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, trồng và chăm sóc cây xanh và một bộ phận địa lý chính là tỉnh Bình Định.

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá cả nguyên vật liệu mua vào công ty đã ký kết các hợp đồng với mức giá phù hợp và ổn định nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả nguyên vật liệu, hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Nguồn thu chủ yếu của Công ty là từ Ngân sách Thành phố Quy Nhơn và một số nguồn thu bên ngoài khác. Ngoài ra, với đặc thù trong lĩnh vực cây xanh, chiếu sáng và khách hàng giao dịch thường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

xuyên, tình hình thanh toán công nợ kịp thời nên Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <u>31/12/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 43.949.861.129 | - | 43.949.861.129 |
| Phải trả khác | 1.366.129.704 | 294.526.000 | 1.660.655.704 |
| Cộng | 45.315.990.833 | 294.526.000 | 45.610.516.833 |

| <u>01/01/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 42.791.904.538 | - | 42.791.904.538 |
| Phải trả khác | 1.183.025.688 | 294.526.000 | 1.477.551.688 |
| Cộng | 43.974.930.226 | 294.526.000 | 44.269.456.226 |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <u>31/12/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.605.749.572 | - | 2.605.749.572 |
| Phải thu khách hàng | 27.095.540.996 | - | 27.095.540.996 |
| Phải thu khác | 275.196.942 | - | 275.196.942 |
| Cộng | 29.976.487.510 | - | 29.976.487.510 |

| <u>01/01/2017</u> | <u>Không quá 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.504.706.091 | - | 3.504.706.091 |
| Phải thu khách hàng | 27.442.213.169 | - | 27.442.213.169 |
| Phải thu khác | 134.394.389 | - | 134.394.389 |
| Cộng | 31.081.313.649 | - | 31.081.313.649 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Thông tin về bên liên quan

Lương, thưởng Ban Giám đốc, thù lao Hội đồng quản trị

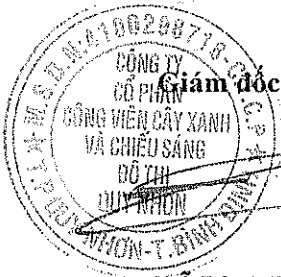
| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng Ban Giám đốc và thù lao HĐQT trực tiếp điều hành | 1.068.000.000 | 1.032.000.000 |
| Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành | 55.200.000 | 48.000.000 |
| Cộng | 1.123.200.000 | 1.080.000.000 |

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

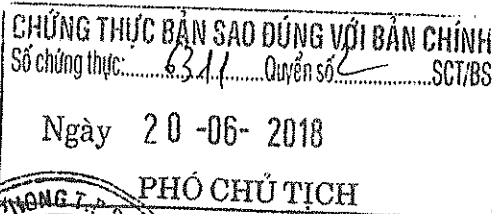
Đỗ Đình Phương

Thành Phố Quy Nhơn, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Thúy Diễm

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Hoàng